

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẬP ĐIỆN I**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2 4 3 8 /PCC1-QTTH

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Mã chứng khoán: PC1

Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 38456329

Fax: 024 3823997

Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Tuấn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Xây lắp Điện I công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2018 và giải trình sự biến động của LNST trên BCTC quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2018 tại đường dẫn: <http://pcc1.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XÂY LẬP ĐIỆN I**  
S.Đ.Κ.Κ.Đ. 010010074  
Q. ĐÔNG ĐÀ, TP. HÀ NỘI  
Trịnh Văn Tuấn

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 37

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.041.350.432.164</b>	<b>3.093.186.279.977</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>524.232.425.478</b>	<b>567.443.915.134</b>
111	1. Tiền		106.515.273.679	158.242.040.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		417.717.151.799	409.201.875.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	100.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.546.405.083.830</b>	<b>1.302.166.698.273</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	932.209.089.624	876.196.710.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	399.177.947.624	276.602.517.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		655.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	217.595.282.267	151.460.258.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.232.235.685)	(3.747.788.594)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>877.788.917.756</b>	<b>1.085.490.907.212</b>
141	1. Hàng tồn kho		877.788.917.756	1.085.490.907.212
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.924.005.100</b>	<b>38.084.759.358</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.793.286.074	2.560.869.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.129.586.265	35.413.911.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.132.761	109.978.101
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.346.236.532.468</b>	<b>3.120.585.956.203</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>37.744.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	37.744.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.655.936.533.659</b>	<b>2.755.397.437.663</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.654.219.034.770	2.754.199.345.142
222	- Nguyên giá		3.048.303.452.282	3.056.368.931.188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.084.417.512)	(302.169.586.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.717.498.889	1.198.092.521
228	- Nguyên giá		2.072.207.819	1.478.376.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(354.708.930)	(280.283.479)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>165.889.271.041</b>	<b>102.258.924.687</b>
231	- Nguyên giá		188.345.639.462	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.456.368.421)	(18.359.026.771)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>290.488.136.400</b>	<b>61.331.708.529</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	290.488.136.400	61.331.708.529
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>97.393.393.995</b>	<b>90.549.997.410</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.571.623.995	85.728.227.410
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>136.529.197.373</b>	<b>111.010.143.914</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	32.897.113.759	35.619.879.289
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	2.308.100.000
269	3. Lợi thế thương mại	15	103.632.083.614	73.082.164.624,88
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.387.586.964.632</b>	<b>6.213.772.236.180</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.166.297.437.416</b>	<b>3.399.779.952.840</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.672.817.241.620</b>	<b>1.832.794.372.215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	504.600.151.784	793.696.801.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	157.692.405.744	295.301.291.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	85.152.329.560	50.066.188.704
314	4. Phải trả người lao động		22.049.121.800	41.045.922.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	178.594.033.970	205.846.786.068
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.545.692.244	1.529.612.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	47.455.870.086	37.582.941.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	574.580.492.819	293.997.080.253
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	26.495.760.408	61.599.873.581
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		73.651.383.205	52.127.873.365
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.493.480.195.796</b>	<b>1.566.985.580.625</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.323.999.111	241.516.269
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.465.406.780.064	1.527.129.584.424
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	12.307.611.790	14.639.705.752
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	14.441.804.831	24.974.774.180
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.221.289.527.216</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>3.221.289.527.216</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	354.142.756
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		99.177.916.420	78.810.312.228
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.420.124.534	23.130.682.547
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		874.098.945.532	716.171.632.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		477.579.353.476	479.510.543.690
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		396.519.592.056	236.661.088.790
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153.142.278.433	129.864.856.543
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.387.586.964.632</b>	<b>6.213.772.236.180</b>

*Phạm Thị Thanh Bình*

*Trần Thị Minh Việt*



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.132.352.131.640	919.619.739.080	3.578.223.257.031	2.301.063.065.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.132.352.131.640	919.619.739.080	3.578.223.257.031	2.301.063.065.876
11	4. Giá vốn hàng bán	27	905.849.995.081	800.983.402.652	2.874.795.585.509	1.936.136.665.223
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.502.136.559	118.636.336.428	703.427.671.522	364.926.400.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.137.672.584	2.708.679.726	19.664.170.749	8.028.874.799
22	7. Chi phí tài chính	29	35.447.601.357	23.816.543.225	102.916.002.655	65.520.237.697
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.361.337.747	-	102.629.678.502	41.597.509.531
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		234.951.312	(3.282.512.156)	3.606.628.994	(9.129.910.657)
25	9. Chi phí bán hàng	30	16.690.323.116	3.845.528.455	47.526.940.387	(3.190.375.428)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	34.148.990.371	31.044.276.823	105.256.748.101	99.331.888.103
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.587.845.611	59.356.155.495	470.998.780.122	202.163.614.423
31	12. Thu nhập khác	32	9.582.498.104	14.539.097.332	31.881.533.879	29.456.767.706
32	13. Chi phí khác	33	491.769.171	137.714.601	5.556.076.565	603.472.502
40	14. Lợi nhuận khác		9.090.728.933	14.401.382.731	26.325.457.314	28.853.295.204
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.678.574.544	73.757.538.226	497.324.237.436	231.016.909.627

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	19.040.150.747	9.827.896.573	68.052.683.069	37.582.528.917
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(250.161.147)	(214.997.569)	(23.993.962)	250.732.608
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>137.888.584.944</u>	<u>64.144.639.222</u>	<u>429.295.548.329</u>	<u>193.183.648.102</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		131.009.217.585	58.154.978.481	410.927.068.056	180.367.547.697
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.879.367.359	5.989.660.741	18.368.480.273	12.816.100.404
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36			3.095	1.843

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		497.324.237.436	231.016.909.627
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		114.491.345.508	79.530.051.115
03	- Các khoản dự phòng		(46.152.635.431)	(46.214.835.763)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(770.011)	(24.299.738)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.313.233.435)	2.273.221.666
06	- Chi phí lãi vay		102.629.678.502	65.414.051.947
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		648.978.622.569	331.995.098.854
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(236.691.167.509)	(502.596.865.896)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		207.867.498.556	(305.642.315.556)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(394.993.596.274)	(80.859.045.889)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.409.273.252	(9.884.448.821)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(99.559.409.533)	(62.432.257.734)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.257.938.078)	(55.038.151.599)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.042.457.953)	(8.107.649.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.710.825.030	(692.565.636.475)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(372.394.712.396)	(635.413.006.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.138.715.493	15.757.583
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.200.000.000)	(3.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.200.000.000	1.250.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.368.429.318)	(2.710.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	261.504.810
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.701.180.142	6.916.486.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(341.923.246.079)	(633.279.257.268)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.710.000.000	337.339.660.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(286.992.387)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.368.117.159.938	1.855.937.897.674
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.149.256.551.732)	(800.459.587.157)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.570.446.824)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		226.000.161.382	1.392.530.978.130



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.212.259.667)	66.686.084.387
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.443.915.134	418.609.736.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		770.011	24.299.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>524.232.425.478</u>	<u>485.320.121.038</u>

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

16	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	91,87%	91,87%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
18	Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	73%	73%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
	Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,77%	99,77%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

**- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:**

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư và cổ phiếu niêm yết được lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

## 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

#### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành là dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.24. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 1, Thủy điện Bào Lâm 3, Thủy điện Bào Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này. Công ty lựa chọn năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2016 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, 0% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

## 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	23.627.097.821	10.294.359.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.888.175.858	147.947.681.094
- Các khoản tương đương tiền	417.717.151.799	409.201.875.000
	<u>524.232.425.478</u>	<u>567.443.915.134</u>

Tại 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,3 %/năm.

**1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đầu kỳ: là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 5,1% đến 7,0%/năm.

**1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	30/09/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Cao Bằng	25,09%	25,09%	55.141.623.995	25,09%	25,09%	51.550.227.410
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.430.000.000	32,84%	27,13%	34.178.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát			<u>92.571.623.995</u>			<u>85.728.227.410</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết: Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 325.200 cổ phần
- Về giá trị: 3.252.000.000 VND

**1) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/09/2018			01/01/2018		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	82.177	0,00136%	821.770.000	2.136.602.000	-	821.770.000	2.095.513.500	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-
			<u>4.821.770.000</u>	<u>2.136.602.000</u>	-	<u>4.821.770.000</u>	<u>2.095.513.500</u>	-

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	9.764.552.948	45.755.720.012
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	24.854.301.271	74.052.177.496
- Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Trung	115.415.669.167	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.271.338.915	44.846.944.387
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	104.928.287.091	38.313.056.018
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	68.887.616.388	89.183.953.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	566.087.323.844	584.044.859.288
	<b>932.209.089.624</b>	<b>876.196.710.384</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	-	6.531.468.410
- Công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE) Dongfang Electric International Corporation	24.222.309.650 26.791.240.734	13.330.602.069 11.160.504.591
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	17.558.101.620	33.287.181.012
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	10.508.000.000	-
- Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin (AIT)	35.295.191.393	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCPC	5.043.004.526	19.795.464.343
- Các khoản trả trước cho người bán khác	279.760.099.701	192.497.297.332
	<b>399.177.947.624</b>	<b>276.602.517.757</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.657.534	-	764.777.779	-
- Tạm ứng	55.634.872.524	-	25.270.302.701	-
- Ký cược, ký quỹ	25.089.781.500	-	8.535.529.500	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	24.004.411.023	-	5.284.307.570	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	18.548.245.588	-	24.514.549.135	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
- Phải thu khác	15.772.397.115	(2.570.187.890)	9.226.875.058	(2.570.187.890)
	<b>217.595.282.267</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>151.460.258.726</b>	<b>(2.570.187.890)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	37.744.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.744.000</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.173.957.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	158.368.434.600	-	110.807.433.756	-
- Công cụ, dụng cụ	1.265.054.230	-	1.270.131.627	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	591.659.641.543	-	959.624.630.589	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.719.061.719	-
- Hàng hoá	1.633.462.429	-	2.895.691.890	-
- Hàng hóa bất động sản	123.180.071.235	-	-	-
	<b>877.788.917.756</b>	<b>-</b>	<b>1.085.490.907.212</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	-	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	-	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	288.963.915.484	60.374.806.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	246.624.350.193	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	20.535.875.326	9.881.306.354
+ Dự án khác	21.803.689.965	4.897.195.655
- Sửa chữa lớn	1.524.220.916	81.242.244
+ Công trình khác	1.524.220.916	81.242.244
	<b>290.488.136.400</b>	<b>61.331.708.529</b>

(\*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	1.591.191.392.350	1.301.523.014.287	152.437.098.228	10.419.868.474	797.557.849	3.056.368.931.188					
- Mua trong kỳ	1.549.027.036	1.610.318.692	2.095.180.037	721.241.255	-	5.975.767.020					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.889.116.657	-	-	-	-	6.889.116.657					
- Phân loại lại	-	401.592.296	-	-	-	401.592.296					
- Tặng do hợp nhất	-	1.370.918.246	-	40.199.852	-	1.411.118.098					
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(8.659.387.603)	(4.756.167.021)	(481.979.505)	-	(21.086.859.158)					
- Điều chỉnh khác	5.635.367.068	(6.089.292.454)	(1.169.104.623)	(33.183.810)	-	(1.656.213.819)					
<b>Số dư cuối kỳ (*)</b>	<b>1.598.075.578.082</b>	<b>1.290.157.163.464</b>	<b>148.607.006.621</b>	<b>10.666.146.266</b>	<b>797.557.849</b>	<b>3.048.303.452.282</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	86.071.355.612	161.122.915.252	47.707.736.358	6.633.837.268	633.741.556	302.169.586.046					
- Khấu hao trong kỳ	40.730.144.791	53.743.677.195	10.993.374.983	825.963.995	50.358.763	106.343.519.727					
- Phân loại lại	-	160.636.919	-	-	-	160.636.919					
- Tặng do hợp nhất	-	47.504.000	-	40.199.852	-	87.703.852					
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(4.881.936.135)	(3.733.060.936)	(11.314.006)	-	(13.159.727.894)					
- Điều chỉnh khác	5.334.183.463	(5.623.116.797)	(1.172.161.473)	(56.206.331)	-	(1.517.301.138)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>127.602.267.049</b>	<b>204.569.680.434</b>	<b>53.795.888.932</b>	<b>7.432.480.778</b>	<b>684.100.319</b>	<b>394.084.417.512</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	1.505.120.036.738	1.140.400.099.035	104.729.361.870	3.786.031.206	163.816.293	2.754.199.345.142					
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.470.473.311.033</b>	<b>1.085.587.483.030</b>	<b>94.811.117.689</b>	<b>3.233.665.488</b>	<b>113.457.530</b>	<b>2.654.219.034.770</b>					



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
- Mua trong kỳ		643.831.819	643.831.819
- Giảm khác		(50.000.000)	(50.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>964.137.819</b>	<b>2.072.207.819</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	280.283.479	280.283.479
- Khấu hao trong kỳ		75.612.666	75.612.666
- Giảm khác		(1.187.215)	(1.187.215)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>354.708.930</b>	<b>354.708.930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>609.428.889</b>	<b>1.717.498.889</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Chung cư Năng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Chung cư Mỹ Đình plaza 2 VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	-	120.617.951.458
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	67.727.688.004	67.727.688.004
<b>Số dư cuối kỳ (*)</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>67.727.688.004</b>	<b>188.345.639.462</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	-	18.359.026.771
- Khấu hao trong kỳ	298.264.977	2.789.210.504	726.090.871	283.775.298	4.097.341.650
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.202.548.256</b>	<b>16.783.793.232</b>	<b>2.186.251.635</b>	<b>283.775.298</b>	<b>22.456.368.421</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	-	102.258.924.687
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.873.976.919</b>	<b>68.488.112.081</b>	<b>22.083.269.335</b>	<b>67.443.912.706</b>	<b>165.889.271.041</b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.059.446.569	1.308.002.414
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	733.839.505	1.252.866.947
	<b>1.793.286.074</b>	<b>2.560.869.361</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.259.156.880	6.694.613.926
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.077.513.544	2.873.983.531
- Thuê đất trả trước nhiều năm	105.257.380	147.405.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.366.248.995	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.088.936.960	4.274.686.491
	<b>32.897.113.759</b>	<b>35.619.879.289</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 262.941.237 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/06/2018 là 21.366.248.995 đồng

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	73.082.164.625	81.434.412.011
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	35.616.454.034	
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(5.066.535.045)	(8.352.247.386)
Số dư cuối năm	<b>103.632.083.614</b>	<b>73.082.164.625</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2018		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ	Giá trị
	VND	VND	Tăng	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	169.921.963.132	169.921.963.132	1.130.957.568.326	444.118.334.886
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.075.117.121	124.075.117.121	293.882.395.972	130.462.157.933
	<b>293.997.080.253</b>	<b>293.997.080.253</b>	<b>1.424.839.964.298</b>	<b>574.580.492.819</b>
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	237.159.591.612	1.595.868.937.997
	<b>1.651.204.701.545</b>	<b>1.651.204.701.545</b>	<b>237.159.591.612</b>	<b>1.595.868.937.997</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)	(293.882.395.972)	(130.462.157.933)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.527.129.584.424</b>	<b>1.527.129.584.424</b>	<b>1.465.406.780.064</b>	<b>1.465.406.780.064</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Kỳ hạn	Tài sản đảm bảo	30/09/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tin chấp	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tin chấp	53.663.986.512	34.586.882.791
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	9 tháng	Tin chấp	139.274.787.536	87.147.811.745
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	Tin chấp	120.898.932.228	39.070.722.651
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	3-6 tháng	Tin chấp	11.320.249.741	-
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	Tin chấp	110.188.723.869	1.195.945.945
			Tin chấp	8.771.655.000	7.920.600.000
				<b>444.118.334.886</b>	<b>169.921.963.132</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2018	01/01/2018
					VND	VND

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I** **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội **Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018**  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND **387.500.000.000** **364.590.366.669**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ 2,6%	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	516.212.000.000	549.878.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ 3,5%	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	529.525.761.176	518.806.344.822
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ 3,2%	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	102.081.131.918	63.027.373.676
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ 2,6%	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	59.903.514.302	4.612.343.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ 7,6%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	-	149.496.803.144
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	326.530.601	473.469.380
Đối tượng khác	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tin chấp	320.000.000	320.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>1.595.868.937.997</b>	<b>1.651.204.701.545</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>(130.462.157.933)</b>	<b>(124.075.117.121)</b>
				<b>1.465.406.780.064</b>	<b>1.527.129.584.424</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	7.411.506.518	7.411.506.518	38.517.707.854	38.517.707.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	23.721.431.636	23.721.431.636	52.784.540.616	52.784.540.616
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	26.802.750.000	26.802.750.000	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	40.717.102.642	40.717.102.642	111.439.391.189	111.439.391.189
- Công ty TNHH TM Đức Giang	34.815.391.307	34.815.391.307	-	-
- Phải trả các đối tượng	371.131.969.681	371.131.969.681	506.567.660.162	506.567.660.162
	<b>504.600.151.784</b>	<b>504.600.151.784</b>	<b>793.696.801.921</b>	<b>793.696.801.921</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	4.149.182.906
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	8.472.351.596	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo BIM	40.860.746.051	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh	25.306.871.500	
- Công ty Cổ phần TĐ Đa Nhim	15.704.155.345	
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	38.148.048.390	230.720.071.400
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	-
- Người mua trả tiền trước khác	20.023.570.302	38.381.906.568
	<b>157.692.405.744</b>	<b>295.301.291.571</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.018.763.231	72.657.780.939	67.796.561.175	-	16.879.982.995
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.884.749.445	2.884.749.445	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.963.744	35.228.467.764	68.052.683.069	51.257.938.078	-	51.962.249.011
Thuế Thu nhập cá nhân	39.383.361	562.814.860	2.368.662.949	2.119.639.131	1.132.761	773.588.078
Thuế Tài nguyên	-	1.383.107.508	30.260.370.557	25.196.288.119	-	6.447.189.946
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	9.630.996	-	3.424.562.028	2.265.603.354	-	1.149.327.678
Các loại thuế khác	-	-	783.020.051	783.020.051	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	873.035.341	16.302.856.676	9.235.900.165	-	7.939.991.852
	<b>109.978.101</b>	<b>50.066.188.704</b>	<b>196.734.685.714</b>	<b>161.539.699.518</b>	<b>1.132.761</b>	<b>85.152.329.560</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	21.094.131.458	18.023.862.489
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	11.114.535.927	11.705.762.186
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	136.747.534.854	172.491.251.055
- Chi phí vận chuyển	3.267.028.639	581.182.139
- Chi phí nguyên vật liệu	5.879.140.101	706.660.987
- Chi phí phải trả khác	491.662.991	1.089.408.756
	<b>178.594.033.970</b>	<b>205.846.786.068</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.802.090.661	1.480.917.585
- Bảo hiểm xã hội	2.654.915.278	1.051.754.625
- Bảo hiểm y tế	423.546.223	133.436.826
- Bảo hiểm thất nghiệp	188.623.986	60.183.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.642.537.949	3.015.559.121
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	3.899.712.951	6.530.741.679
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	30.686.987.235	14.308.512.538
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	2.163.043.183	1.901.043.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.994.412.620	9.100.792.382
	<b>47.455.870.086</b>	<b>37.582.941.037</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.323.999.111	241.516.269
	<b>1.323.999.111</b>	<b>241.516.269</b>

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.570.596.374	19.020.708.217
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.925.164.034	42.579.165.364
	<b>26.495.760.408</b>	<b>61.599.873.581</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	9.585.025.330
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.441.804.831	15.389.748.850
	<b>14.441.804.831</b>	<b>24.974.774.180</b>



2. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
<b>ố đư đầu kỳ trước</b>	752.629.140.000	369.631.183.318	-	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643	
ăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
iam do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(286.980.198)	(286.980.198)	
ãi trong kỳ trước	225.784.060.000	-	-	-	-	-	-	180.367.547.697	12.816.100.404	193.183.648.101	
hia cò tức bằng cò phiếu	-	-	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-	
hán phôi lợi nhuận trong kỳ:	-	-	-	-	-	22.025.172.105	9.445.748.070	(57.650.782.989)	(45.497.970)	(26.225.360.784)	
ích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	22.025.172.105	-	(22.025.172.105)	-	-	
ích quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	(22.416.717.114)	(45.497.970)	(22.462.215.084)	
ích quỹ thưởng ban điều	-	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)	
ích quỹ dự trữ bổ sung vốn	-	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-	
ều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
iam khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.584.977.227)	(206.384.859)	(1.791.362.086)	
<b>ố đư cuối kỳ trước</b>	978.413.200.000	369.631.183.318	-	(4.320.000)	432.841.146	78.813.645.228	23.130.682.547	660.284.391.841	117.852.453.596	2.228.554.077.676	
<b>ố đư đầu kỳ này</b>	1.154.528.420.000	711.136.556.786	-	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340	
ăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	16.710.000.000	16.710.000.000	
ãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	18.368.480.273	18.368.480.273	
hán phôi lợi nhuận:	173.174.520.000	-	-	-	-	20.584.678.530	9.289.441.987	(228.913.649.206)	(11.455.148.865)	(37.320.157.554)	
hia cò tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.570.446.824)	(9.570.446.824)	
hia cò tức bằng cò phiếu	173.174.520.000	-	-	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-	-	
ích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	20.584.678.530	-	(20.584.678.530)	-	-	
ích quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	(25.354.953.578)	(1.828.029.251)	(27.182.982.829)	
ích quỹ thưởng Ban điều	-	-	-	-	-	-	-	(510.055.111)	(56.672.790)	(566.727.901)	
ích quỹ dự trữ bổ sung vốn	-	-	-	-	-	-	9.289.441.987	(9.289.441.987)	-	-	
ều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
hia cò tức bằng cò phiếu tại	-	-	22.906.800.000	-	-	-	-	(22.906.800.000)	-	-	
ông ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
iam khác	-	-	-	-	354.142.755	(217.074.338)	-	-	(402.625.091)	(265.556.674)	
ăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	56.715.573	56.715.573	
iều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>ố đư cuối kỳ này</b>	1.327.702.940.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	99.177.916.420	32.420.124.534	874.098.945.532	153.142.278.433	3.221.289.527.216	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	173.174.520.000	225.784.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.327.702.940.000	978.413.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	173.174.520.000	225.784.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	173.174.520.000	225.784.060.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	132.770.294	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	132.769.862	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	99.177.916.420	78.810.312.228
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.420.124.534	23.130.682.547
	<b>131.598.040.954</b>	<b>101.940.994.775</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	13.944,02	15.655,92
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	13.659.646.137

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2018 VND	Quý 3 Năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	250.167.921.856	420.248.331.845	1.000.383.633.717	1.260.341.940.554
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	169.053.621.195	84.672.271.654	317.183.688.020	237.054.716.274
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.069.326.303	2.711.897.438	10.038.052.982	8.399.452.374
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	252.334.972.252	910.009.665	852.614.241.409	3.465.775.328
Doanh thu hoạt động thù điện	159.956.689.422	82.713.423.026	429.435.145.001	193.412.352.420
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	272.369.037.500	311.769.232.500	915.004.575.931	558.435.177.000
Doanh thu khác	24.400.563.112	16.594.572.952	53.563.919.971	39.953.651.926
	<b>1.132.352.131.640</b>	<b>919.619.739.080</b>	<b>3.578.223.257.031</b>	<b>2.301.063.065.876</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

-	9.211.217.600
---	---------------

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	225.016.209.522	376.331.618.967	895.117.414.095	1.078.720.831.164
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	152.932.300.087	76.349.365.628	294.828.964.538	207.471.821.798
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.560.725.386	1.079.961.072	3.858.464.770	3.097.905.981
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	175.549.392.074	627.881.909	586.901.475.423	2.349.291.275
Giá vốn hoạt động thù điện	65.335.615.991	36.949.142.531	162.311.483.327	82.508.855.672
Giá vốn của hàng hóa đã bán	263.817.225.096	300.488.483.735	887.180.041.441	536.448.955.910
Giá vốn khác	21.638.526.925	9.422.136.536	44.597.741.915	25.804.191.149
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(265.187.726)	-	(265.187.726)
	<b>905.849.995.081</b>	<b>800.983.402.652</b>	<b>2.874.795.585.509</b>	<b>1.936.136.665.223</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.136.464.790	2.286.519.950	19.618.059.897	6.801.465.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	39.466.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	829.794	422.159.756	44.853.541	1.163.643.165
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	770.011	-	770.011	24.299.738
Doanh thu hoạt động tài chính	-	20	487.300	488
	<b>7.138.064.595</b>	<b>2.708.679.726</b>	<b>19.664.170.749</b>	<b>8.028.874.799</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	35.361.337.747	23.816.542.416	102.629.678.502	65.414.051.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	86.263.610	809	286.324.153	106.185.750
	<b>35.447.601.357</b>	<b>23.816.543.225</b>	<b>102.916.002.655</b>	<b>65.520.237.697</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.547.820	15.028.108
Chi phí nhân công	817.737.874	1.152.260.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.696.010.065	15.936.027.619
Chi phí khác bằng tiền	1.004.668.862	560.377.307
Hoàn nhập dự phòng	(17.003.024.234)	(20.854.068.699)
	<b>47.526.940.387</b>	<b>(3.190.375.428)</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.268.753.865	5.054.265.001
Chi phí nhân công	62.211.518.372	55.900.306.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.006.986.000	8.377.108.260
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(515.552.909)	(376.125.978)
Thuế, phí, lệ phí	1.809.832.044	2.001.081.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.110.702.068	10.277.604.594
Chi phí khác bằng tiền	18.364.508.661	18.097.647.825
	<b>105.256.748.101</b>	<b>99.331.888.103</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	406.356.262	12.982.287	419.643.143	15.757.583
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	16.583.544	-	17.629.945	2.664.106.139
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	8.978.761.527	14.309.074.611	29.585.793.850	24.612.422.748
Thu nhập khác	180.796.771	217.040.434	1.858.466.941	2.164.481.236
	<b>9.582.498.104</b>	<b>14.539.097.332</b>	<b>31.881.533.879</b>	<b>29.456.767.706</b>

## 31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.168.864.791	-	4.331.098.599	-
Chi phí khác	(849.720.203)	137.714.601	1.224.977.966	603.472.502
	<b>319.144.588</b>	<b>137.714.601</b>	<b>5.556.076.565</b>	<b>603.472.502</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	19.947.722.049	26.388.571.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	48.104.961.020	11.005.257.775
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	188.700.000
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>68.052.683.069</b>	<b>37.582.528.917</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	35.167.504.020	48.892.015.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(51.257.938.078)	(55.038.151.599)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>51.962.249.011</b>	<b>31.436.392.412</b>

### 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.308.100.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>2.308.100.000</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	13.780.657.458	14.639.705.752
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.473.045.668)	
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>12.307.611.790</b>	<b>14.639.705.752</b>

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	(1.060.200.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.473.045.668)	18.150.102
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(859.048.294)	1.292.782.506
	<b>(23.993.962)</b>	<b>250.732.608</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	410.918.829.183	180.367.547.697
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	410.918.829.183	180.367.547.697
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	132.769.862	97.840.888
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.095</b>	<b>1.843</b>

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.000.383.633.717	317.183.688.020	862.652.294.391	429.435.145.001	915.004.575.931	53.563.919.971	3.578.223.257.031
Giá vốn hàng bán	895.117.414.095	294.828.964.538	590.759.940.193	162.311.483.327	887.180.041.441	44.597.741.915	2.874.795.585.509
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>105.266.219.622</b>	<b>22.354.723.482</b>	<b>271.892.354.198</b>	<b>267.123.661.674</b>	<b>27.824.534.490</b>	<b>8.966.178.056</b>	<b>703.427.671.522</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.792.825.619	810.406.819	67.727.688.004	235.618.932.257	-	-	308.949.852.699
Tài sản bộ phận	1.224.712.681.756	382.699.806.938	593.601.447.072	3.162.132.602.811	64.025.891.725	29.674.787.896	5.456.847.218.198
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	930.739.746.434
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.224.712.681.756</b>	<b>382.699.806.938</b>	<b>593.601.447.072</b>	<b>3.162.132.602.811</b>	<b>64.025.891.725</b>	<b>29.674.787.896</b>	<b>6.387.586.964.632</b>
Nợ phải trả bộ phận	636.409.649.509	269.912.962.674	165.412.558.497	1.827.763.313.905	29.054.217.021	21.217.593.089	2.949.770.294.695
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	204.219.530.931
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>636.409.649.509</b>	<b>269.912.962.674</b>	<b>165.412.558.497</b>	<b>1.827.763.313.905</b>	<b>29.054.217.021</b>	<b>21.217.593.089</b>	<b>3.153.989.825.626</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>		-	9.211.217.600
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		9.211.217.600
<b>Thu tiền từ doanh thu hàng hóa, dịch vụ đã bán</b>		-	13.338.097.780
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		13.338.097.780

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

### 39. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2018 của Công ty là 137,88 tỷ đồng tăng 73,736 tỷ đồng tương ứng tăng 35,48%, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 429,287 tỷ đồng tăng 236,104 tỷ đồng tương ứng tăng 55% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Lĩnh vực bất động sản: trong Quý 3 năm 2018 và 9 tháng đầu năm ghi nhận kết quả kinh doanh lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản của Dự án Mỹ Đình plaza 2 nên lợi nhuận Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Lĩnh vực năng lượng: trong 9 tháng đầu năm 2018 ghi nhận thêm kết quả kinh doanh của hoạt động mua bán điện của 2 nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 và 3A có lợi nhuận cao so với cùng kỳ năm 2017.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do Quý 3 và 9 tháng đầu năm Công ty thu hồi vốn từ các khoản phải thu khách hàng của lĩnh vực kinh doanh bất động sản và thủy điện cao nên doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng Quý 3 và 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2018 tốt hơn cùng kỳ năm 2017.



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2018



Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng




Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc